

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016	887.375,785
1	Phường Thục Phán	21.185,304		17.035,288	4.150,016
2	Phường Nùng Trí Cao	882,825		687,325	195,500
3	Phường Tân Giang	4.621,991		1.122,102	3.499,889
4	Xã Hòa An	84.832,342	23.792,000	33.098,522	27.941,820
5	Xã Bạch Đằng	13.118,697		2.890,689	10.228,008
6	Xã Nguyễn Huệ	27.541,748		7.466,748	20.075,000
7	Xã Nam Tuấn	14.599,591		3.420,676	11.178,915
8	Xã Phục Hòa	28.050,240		516,240	27.534,000
9	Xã Bế Văn Đàn	14.102,640		2.455,640	11.647,000
10	Xã Độc Lập	21.190,640		455,640	20.735,000
11	Xã Quảng Uyên	154.776,843	103.005,143	41.057,440	10.714,260
12	Xã Hạnh Phúc	18.366,640		7.495,640	10.871,000
13	Xã Trùng Khánh	32.869,850		11.374,850	21.495,000
14	Xã Trà Lĩnh	17.063,202		6.842,650	10.220,552
15	Xã Đình Phong	30.654,402		9.182,500	21.471,902
16	Xã Đàm Thủy	25.626,500		9.422,500	16.204,000
17	Xã Đoài Dương	27.544,500		10.212,500	17.332,000
18	Xã Quang Hán	24.185,803		8.073,000	16.112,803
19	Xã Quang Trung	18.565,500		7.552,500	11.013,000
20	Xã Đông Khê	47.998,757	10.214,114	20.940,000	16.844,643
21	Xã Minh Khai	23.363,896		1.253,000	22.110,896
22	Xã Canh Tân	14.988,000		1.569,000	13.419,000
23	Xã Đức Long	6.828,000		300,000	6.528,000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
24	Xã Thạch An	10.714,000		2.049,000	8.665,000
25	Xã Kim Đồng	21.662,657		4.003,322	17.659,335
26	Xã Nguyên Bình	20.513,809		15.436,809	5.077,000
27	Xã Tĩnh Túc	22.596,970		2.824,148	19.772,822
28	Xã Minh Tâm	10.251,529		2.287,529	7.964,000
29	Xã Tam Kim	20.489,051		3.186,588	17.302,463
30	Xã Phan Thanh	23.704,798		4.232,244	19.472,554
31	Xã Thành Công	23.028,570		3.147,215	19.881,355
32	Xã Ca Thành	16.413,909		3.466,111	12.947,798
33	Xã Bảo Lạc	44.155,651		28.017,483	16.138,168
34	Xã Hưng Đạo	25.789,568		5.247,561	20.542,007
35	Xã Sơn Lộ	12.852,574		3.803,616	9.048,958
36	Xã Cốc Pàng	24.190,529		2.583,779	21.606,750
37	Xã Cô Ba	39.029,695		4.837,615	34.192,080
38	Xã Khánh Xuân	8.942,753		4.675,944	4.266,809
39	Xã Xuân Trường	8.393,746		3.073,996	5.319,750
40	Xã Huy Giáp	17.087,305		2.737,707	14.349,598
41	Xã Bảo Lâm	55.808,526		42.688,377	13.120,149
42	Xã Quảng Lâm	25.402,154		7.626,154	17.776,000
43	Xã Nam Quang	24.639,920		4.700,920	19.939,000
44	Xã Lý Bôn	25.653,154		5.140,154	20.513,000
45	Xã Yên Thổ	34.581,345		10.039,194	24.542,151
46	Xã Trường Hà	187.513,427	100.021,543	53.379,050	34.112,834
47	Xã Thông Nông	6.203,020		1.053,020	5.150,000
48	Xã Hà Quảng	17.474,900		626,900	16.848,000
49	Xã Lũng Nặm	13.393,130		327,130	13.066,000
50	Xã Tổng Cọt	21.477,000		140,000	21.337,000
51	Xã Cần Yên	12.680,000		140,000	12.540,000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
52	Xã Thanh Long	17.011,000		130,000	16.881,000
53	Xã Hạ Lang	39.844,387		14.869,884	24.974,503
54	Xã Lý Quốc	21.318,178		1.739,466	19.578,712
55	Xã Vinh Quý	25.863,169		2.088,815	23.774,354
56	Xã Quang Long	18.287,266		792,835	17.494,431